TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Thức.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Tuấn Lam
2. Ông Lâm Văn Bình.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Y Phụng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019, tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Ngọc Â, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Nguy T, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Â và anh T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2019, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Ngọc Â trình bày: Chị và anh T cưới nhau năm 1994, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận không có mâu thuẫn, đến thời gian sau anh T không lo làm ăn, chỉ lo ăn chơi nên cuộc sống gặp nhiều khó khăn, chị cố gắng khuyên anh T nhưng anh T không nghe và không bỏ việc ăn chơi, vì vậy cuộc sống không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh Nguy T. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguy Thị T, sinh ngày 19/6/1998 và Nguy Thị Phương Th, sinh ngày 25/6/1996, các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 31/12/2019, anh Nguy T trình bày:

Anh và chị Â cưới nhau hơn 20 năm, không nhớ năm nào, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận không có mâu thuẫn. Thời gian sau vợ chồng cự cải nhau do bất đồng quan điểm. Nay chị Phạm Ngọc Â yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn vì tình cảm không còn. Về con chung: Có 02 chung tên Nguy Thị T, sinh ngày 19/6/1998 và Nguy Thị Phương Th, sinh ngày 25/6/1996, các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Về hôn nhân: Đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Ngọc Â và anh Nguy T; Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Phạm Ngọc Â khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguy T. Đây là vụ án về ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Nguy T cư trú tại ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân: Chị Phạm Ngọc Â và anh Nguy T cưới nhau, không có đăng ký kết hôn (Có xác nhận ngày 04 tháng 10 năm 2019 của UBND xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và xác nhận ngày 18 tháng 10 năm 2019 của UBND phường L, thị xã T, tỉnh An Giang) nên hôn nhân giữa chị Â và anh T trái quy định của pháp luật, được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy anh T đồng ý ly hôn nhưng không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự vì không có đăng ký kết hôn nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Â và anh T là phù hợp.

2.2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống và chị Â với anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Â và anh Tỷ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

2.4. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Â và anh Tỷ trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[3] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

4.1. Chị Phạm Ngọc Â phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BH/2018/0001094 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Chị Phạm Ngọc Â không phải nộp thêm.

4.2. Anh Nguy T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Ngọc Â và anh Nguy T.

2. Về án phí:

2.1 Chị Phạm Ngọc Â phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số BH/2018/0001094 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Chị Phạm Ngọc Â không phải nộp thêm.

2.2. Anh Nguy T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Chí Thức